



Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP

ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mục I

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần I

ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1

ĐỘNG VẬT SỐNG

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	- - Loại khác:	
	- - - Gia súc đực:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến	5
0102.29.19	- - - - Loại khác	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	10
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.14	-- Ngỗng:	
0105.14.10	--- Để nhân giống	0
0105.14.90	--- Loại khác	10
0105.15	-- Gà lôi:	
0105.15.10	--- Để nhân giống	0
0105.15.90	--- Loại khác	10
	- Loại khác:	
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.94.10	--- Để nhân giống, trừ gà chọi	0
	--- Gà chọi:	
0105.94.41	---- Trọng lượng không quá 2 kg	5
0105.94.49	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
0105.94.91	---- Trọng lượng không quá 2 kg	10
0105.94.99	---- Loại khác	10
0105.99	-- Loại khác:	
0105.99.10	--- Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5
0106.14.00	-- Thỏ	5
0106.19.00	-- Loại khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	-- Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	5
0106.39.00	-- Loại khác	5
	- Côn trùng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2 THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỒ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	25
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	15
0203.22.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15
0203.29.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	10
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	8
0206.22.00	- - Gan	8
0206.29.00	- - Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	8
0206.49.00	- - Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.14.20	- - - Đùi	20
0207.14.30	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
0207.60.00	- Của gà lôi	40
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	10
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10
0208.40.90	- - Loại khác	5
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	10
0208.90.90	- - Loại khác	5
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209.10.00	- Cửa lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

Chương 3

CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	- - - Cá bột:	
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (<i>Chromobotia macracanthus</i>)	15
0301.11.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	20
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	20
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	20
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	20
0301.11.96	---- Cá rồng trâu châu (<i>Scleropages jardini</i>)	20
0301.11.99	---- Loại khác	20
0301.19	-- Loại khác:	
0301.19.10	--- Cá bột	15
	--- Loại khác:	
0301.19.91	---- Cá hồng y Banggai (<i>Pterapogon kauderni</i>)	20
0301.19.92	---- Cá bàng chài vân sóng (<i>Cheilinus undulatus</i>)	20
0301.19.99	---- Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20
0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	20
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
0301.93.10	--- Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.90	--- Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	20
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	20
0301.99	-- Loại khác:	
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	---- Để nhân giống	0
0301.99.19	---- Loại khác	20
	--- Cá bột loại khác:	
0301.99.21	---- Để nhân giống	0
0301.99.29	---- Loại khác	20
	--- Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0301.99.42	---- Cá chép khác, để nhân giống	0
0301.99.49	---- Loại khác	20
	--- Cá biển khác:	
0301.99.51	---- Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.52	---- Cá mú	20
0301.99.59	---- Loại khác	20
0301.99.90	--- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	10
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	10
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	10
0302.19.00	- - Loại khác	20
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	20
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	20
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	20
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	15
0302.29.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	15
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	20
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15
0302.39.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá nùr chầm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá nùr ba chầm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	12
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	20
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	15
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	12
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	12
0302.49.00	- - Loại khác	12
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0302.52.00	- - Cá tuyết chầm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	20
0302.72.90	- - - Loại khác	20
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	20
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	20
0302.79.00	- - Loại khác	20
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	12
0302.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	12
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	12
0302.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.11	- - - - Cá mú	12
0302.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	12
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	12
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đu Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đu Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đu mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	12
0302.89.16	- - - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên châm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	12
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	12
0302.89.19	---- Loại khác	12
	---- Loại khác:	
0302.89.22	---- Cá đồng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	20
0302.89.26	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>Pomadasyus argenteus</i>)	20
0302.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	20
0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	20
0302.89.29	---- Loại khác	20
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
0302.92.00	-- Vây cá mập	15
0302.99.00	-- Loại khác	10
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	15
0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	12
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	10
0303.14.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	10
0303.19.00	-- Loại khác	15
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	20
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	20
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	15
0303.29.00	- - Loại khác	20
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	12
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	20
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	20
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	15
0303.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	12
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	20
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	14
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	14
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15
0303.49.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đảo (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	10
0303.53.00	- - Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	20
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	13
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	13
0303.55.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	10
0303.56.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	10
0303.57.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	10
0303.59	-- Loại khác:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	10
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	10
0303.59.90	- - - Loại khác	10
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	14
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.65.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	14
0303.66.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	12
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	10
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	10
0303.69.00	-- Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	10
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	10
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	20
0303.89	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0303.89.11	---- Cá mú	10
0303.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	10
0303.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	10
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	10
0303.89.16	---- Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	10
0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	10
0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	10
0303.89.19	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0303.89.22	---- Cá đồng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	20
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>pomadasys argenteus</i>)	20
0303.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	20
0303.89.29	---- Loại khác	20
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	12
0303.92.00	-- Vây cá mập	15
0303.99.00	-- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	15
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	15
0304.33.00	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	15
0304.39.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	15
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	15
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	15
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.49.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	15
0304.52.00	- - Cá hồi	15
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	15
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.59.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	15
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	15
0304.63.00	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	15
0304.69.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	15
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	15
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	15
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.79.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	15
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	15
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dừa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	15
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.89.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	15
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.97.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	15
0304.99.00	-- Loại khác	15
03. 05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20
0305.20.90	-- Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20
0305.39	-- Loại khác:	
0305.39.10	--- Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	20
0305.39.20	--- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	20
	--- Loại khác:	
0305.39.91	---- Cửa cá nước ngọt	20
0305.39.92	---- Cửa cá biển	20
0305.39.99	---- Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.49.00	- - Loại khác	20
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sông (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	20
0305.59	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0305.59.21	- - - - Cá com (cá trổng) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycothrissa spp.</i> và <i>Thryssa spp.</i> , <i>Encrasicholina spp.</i>)	20
0305.59.29	- - - - Loại khác	20
0305.59.90	- - - Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20
0305.63.00	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	20
0305.69.90	- - - Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.71.00	-- Vây cá mập	20
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
	--- Bong bóng cá:	
0305.72.11	---- Cửa cá tuyết	5
0305.72.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác:	
0305.72.91	---- Cửa cá tuyết	15
0305.72.99	---- Loại khác	15
0305.79	-- Loại khác:	
0305.79.10	--- Cửa cá tuyết	15
0305.79.90	--- Loại khác	15
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Đông lạnh:	
0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.11.10	--- Hun khói	27
0306.11.90	--- Loại khác	15
0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.12.10	--- Hun khói	27
0306.12.90	--- Loại khác	10
0306.14	-- Cua, ghẹ:	
0306.14.10	--- Cua, ghẹ vỏ mềm	3
0306.14.90	--- Loại khác	0
0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	10
0306.16.00	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	3
0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):	
0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	12
0306.17.19	---- Loại khác	12
	--- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):	
0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	12
0306.17.29	---- Loại khác	12
0306.17.30	--- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	12
0306.17.90	--- Loại khác	0
0306.19.00	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.31.10	--- Để nhân giống	0
0306.31.20	--- Loại khác, sống	10
0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.32.10	--- Để nhân giống	0
0306.32.20	--- Loại khác, sống	10
0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	10
0306.33.00	-- Cua, ghe	0
0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	10
0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	
0306.35.10	--- Để nhân giống	0
0306.35.20	--- Loại khác, sống	0
0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	--- Để nhân giống:	
0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0
0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
0306.36.19	---- Loại khác	0
	--- Loại khác, sống:	
0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	10
0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	10
0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
0306.36.29	---- Loại khác	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	10
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	12
0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0
0306.36.39	---- Loại khác	0
0306.39	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.39.10	--- Sò	0
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.39.30	--- Bột thô, bột mịn và viên	20
	- Loại khác:	
0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.21	---- Hun khói	27
0306.91.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.91.31	---- Hun khói	27
0306.91.39	---- Loại khác	10
0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.21	---- Hun khói	27
0306.92.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.92.31	---- Hun khói	27
0306.92.39	---- Loại khác	10
0306.93	-- Cua, ghẹ:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	---- Hun khói	27
0306.93.29	---- Loại khác	10
0306.93.30	--- Loại khác	10
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.21	---- Hun khói	27
0306.94.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	
0306.94.31	---- Hun khói	27
0306.94.39	---- Loại khác	10
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	10
0306.95.29	---- Loại khác	10
0306.95.30	--- Loại khác	10
0306.99	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.21	---- Hun khói	27
0306.99.29	---- Loại khác	10
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.99.31	---- Hun khói	27
0306.99.39	---- Loại khác	10
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hàu:	
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	--- Sống	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	3
0307.19	-- Loại khác:	
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	--- Hun khói	25
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	--- Sống	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.22.00	-- Đông lạnh	3
0307.29	-- Loại khác:	
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.29.40	--- Hun khói	10
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	--- Sống	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	0
0307.39	-- Loại khác:	
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.39.40	--- Hun khói	10
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	--- Sống:	
0307.42.11	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0
0307.42.19	---- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	10
0307.42.29	- - - - Loại khác	0
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.10	- - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	10
0307.43.90	- - - Loại khác	0
0307.49	- - Loại khác:	
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
0307.49.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	10
0307.49.29	- - - - Loại khác	10
0307.49.30	- - - Hun khói	15
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.52.00	- - Đông lạnh	15
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	- - - Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.60.50	- - Hun khói	10
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctiidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	3
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.79.40	- - - Hun khói	10
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	--- Sống	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.82	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	--- Sống	3
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	0
0307.84.00	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	0
0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:	
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.87.20	--- Hun khói	10
0307.88	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:	
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.88.20	--- Hun khói	10
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	--- Sống	3
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.92.00	-- Đông lạnh	0
0307.99	-- Loại khác:	
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.99.40	--- Hun khói	10
0307.99.50	--- Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	15
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i>):	
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	--- Sống	0
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.12.00	-- Đông lạnh	0
0308.19	-- Loại khác:	
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0308.19.30	- - - Hun khói	25
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	- - - Hun khói	25
0308.30	- Sữa (<i>Rhopilema spp.</i>):	
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	- - Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	- - Hun khói	25
0308.90.90	- - Loại khác	0

Chương 4

SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Chú giải.

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02);

(b) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc

(c) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15
0401.10.90	- - Loại khác	15
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15
0401.20.90	- - Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	- - Loại khác	15
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15
0401.50.90	- - Loại khác	15
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	5
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.10.49	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	5
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.10.99	- - - Loại khác	5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	5
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.21.90	- - - Loại khác	5
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	5
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5
0402.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5
0402.99.00	- - Loại khác	5
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	
0403.10	- Sữa chua:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	20
0403.10.29	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	20
0403.10.99	- - - Loại khác	20
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	20
0403.90.90	- - Loại khác	20
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0404.10.10	- - Dạng bột	0
0404.10.90	- - Loại khác	0
0404.90.00	- Loại khác	5
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405.10.00	- Bơ	13
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	5
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Loại khác	5
04.06	Pho mát và curd.	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10
0406.10.20	- - Curd	10
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10
0406.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	10
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	40
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	40
0407.29.90	- - - Loại khác	40
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	40
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	40
0407.90.90	- - Loại khác	40
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	20
0408.19.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	20
0408.99.00	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	10
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0410.00.10	- Tổ yến	5
0410.00.90	- Loại khác	5

Chú giải mặt hàng.

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hoá, chất chống đông bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

Chương 5 SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẫu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò. *Ngoài các mặt hàng khác*, nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	5
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	3
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.90.90	- - Loại khác	5
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5
0508.00.90	- Loại khác	5
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	5
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0
0511.91.30	- - - Da cá	5
0511.91.90	- - - Loại khác	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

Phần II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm “viên” có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6 CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CỦ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ

Chú giải.

1. Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, họ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	0
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	0
0602.10.90	- - Loại khác	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.90	- - Loại khác	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	20
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	20
0603.13.00	- - Phong lan	20
0603.14.00	- - Hoa cúc	20
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	20
0603.19.00	- - Loại khác	20
0603.90.00	- Loại khác	20
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	20
0604.20.90	- - Loại khác	20
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	20
0604.90.90	- - Loại khác	20

Chương 7 RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ “rau” bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

- (a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);
- (b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;
- (c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);
- (d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	20
0701.90.90	- - Loại khác	20
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	20
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0
0703.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20
0703.20	- Tỏi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	20
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	20
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed broccoli):	
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh-headed broccoli)	20
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	20
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	20
0704.90.90	- - Loại khác	20
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Loại khác	20
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	20
0705.29.00	- - Loại khác	20
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	17
0706.10.20	- - Củ cải	20
0706.90.00	- Loại khác	20
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	20
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	20
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0708.20.20	- - Đậu dài	20
0708.20.90	- - Loại khác	20
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	20
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709.20.00	- Măng tây	15
0709.30.00	- Cà tím	15
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	15
	- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	15
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục (<i>truffle</i>)	20
0709.59.90	- - - Loại khác	15
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Quả ớt (<i>chillies</i>) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	13
0709.60.90	- - Loại khác	13
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	15
0709.92.00	- - Ô liu	12
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	13
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	13
0709.99.20	- - - Đậu bắp (<i>Okra</i>)	13
0709.99.90	- - - Loại khác	13
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710.10.00	- Khoai tây	10
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	17
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	17
0710.29.00	- - Loại khác	17
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
0710.40.00	- Ngô ngọt	17
0710.80.00	- Rau khác	17
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	15
0711.20.90	- - Loại khác	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.40.90	- - Loại khác	30
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.51.90	- - - Loại khác	30
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.59.90	- - - Loại khác	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	30
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	15
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	30
0711.90.90	- - Loại khác	30
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712.20.00	- Hành tây	30
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffle):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	30
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	30
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	30
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	30
0712.39.90	- - - Loại khác	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	23

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0712.90.90	- - Loại khác	23
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	- - Loại khác	15
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	- - Loại khác	15
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	- - - Loại khác	15
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	- - - Loại khác	20
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.33.90	- - - Loại khác	15
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	- - - Loại khác	20
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	- - - Loại khác	20
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	- - - Loại khác	20
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	- - Loại khác	20
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	- - Loại khác	20
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.60.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	- - Loại khác	20
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	3
0714.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	3
0714.10.99	- - - Loại khác	3
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	10
0714.20.90	- - Loại khác	10
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea spp.</i>):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	10
0714.30.90	- - Loại khác	10
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia spp.</i>):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	10
0714.40.90	- - Loại khác	10
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma spp.</i>):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	10
0714.50.90	- - Loại khác	10
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10
0714.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10
0714.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 8
QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC;
VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit socbic hoặc socbat kali),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	30
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	30
0801.19	- - Loại khác:	
0801.19.10	- - - Dừa non	30
0801.19.90	- - - Loại khác	30
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	25
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	10
	- Quả phi hay hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	10
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
0802.90.00	- Loại khác	30
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803.10.00	- Chuối lá	25
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự	25
0803.90.90	- - Loại khác	25
08.04	Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804.10.00	- Quả chà là	30
0804.20.00	- Quả sung, vả	30
0804.30.00	- Quả dừa	30
0804.40.00	- Quả bơ	15
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	25
0804.50.20	- - Quả xoài	25
0804.50.30	- - Quả măng cụt	25
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	20
0805.10.20	- - Khô	20
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	30
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0805.29.00	- - Loại khác	30
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40
0805.50	- Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	20
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	20
0805.90.00	- Loại khác	40
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806.10.00	- Tươi	10
0806.20.00	- Khô	13
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	30
0807.19.00	- - Loại khác	30
0807.20.00	- Quả đu đủ	30
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi.	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	10
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mọng qua	10
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	10
0809.29.00	- - Loại khác	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	20
0809.40.20	- - Quả mận gai	20
08.10	Quả khác, tươi.	
0810.10.00	- Quả dâu tây	15
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	15
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0810.50.00	- Quả kiwi	7
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30
0810.70.00	- Quả hồng vàng	25
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	25
0810.90.20	- - Quả vải	30
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	25
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	25
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	25
0810.90.60	- - Quả me	25
0810.90.70	- - Quả khế	25
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	25
0810.90.92	- - - Quả thanh long	25
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	25
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	25
0810.90.99	- - - Loại khác	25
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0811.10.00	- Quả dâu tây	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	30
0811.90.00	- Loại khác	30
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0812.10.00	- Quả anh đào	30
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30
0812.90.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813.10.00	- Quả mơ	30
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30
0813.30.00	- Quả táo (apples)	30
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	30
0813.40.20	- - Quả me	30
0813.40.90	- - Quả khác	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.90	- - Loại khác	30
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	10

Chương 9 CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ

Chú giải.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

(a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

(b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15
0901.11.90	- - - Loại khác	15
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	30
0901.21.20	- - - Đã xay	30
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	30
0901.22.20	- - - Đã xay	30
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	40
0902.10.90	- - Loại khác	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	40
0902.20.90	- - Loại khác	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	40
0902.30.90	- - Loại khác	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	40
0902.40.90	- - Loại khác	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	30
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	20
0904.11.20	- - - Đen	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	20
0904.12.20	- - - Đen	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	20
0904.21.90	- - - Loại khác	20
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	20
0904.22.90	- - - Loại khác	20
09.05	Vani.	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.06	Quế và hoa quế.	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	20
0906.19.00	- - Loại khác	20
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Vỏ nhục đậu khấu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	15
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	15
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.61.90	- - - Loại khác	15
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	15
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	15
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.62.90	- - - Loại khác	15
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
0910.20.00	- Nghệ tây	15
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	15
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	15
0910.91.90	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15
0910.99.90	- - - Loại khác	15

Chương 10 NGŨ CỐC

Chú giải.

1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ hoặc gạo tẩm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	5
1001.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	5
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	5
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	5
1001.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1001.99.91	- - - - Meslin	5
1001.99.99	- - - - Loại khác	5
10.02	Lúa mạch đen.	
1002.10.00	- Hạt giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	Lúa đại mạch.	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	Yến mạch.	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
1005.90.90	- - Loại khác	5
10.06	Lúa gạo.	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	40
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	40
1006.20.90	- - Loại khác	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp	40
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40
1006.40	- Tầm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40
1006.40.90	- - Loại khác	40
10.07	Lúa miến.	
1007.10.00	- Hạt giống	5
1007.90.00	- Loại khác	5
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008.10.00	- Kiêu mạch	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	5
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5

Chương 11 CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	—
Lúa đại mạch	45%	3%	80%	—
Yến mạch	45%	5%	80%	—
Ngô và lúa miến	45%	2%	—	90%
Gạo	45%	1,6%	80%	—
Kiêu mạch	45%	4%	80%	—

3. Theo mục đích của nhóm 11.03, khái niệm "tầm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.	
	- Bột mì:	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	15
1101.00.19	- - Loại khác	15
1101.00.20	- Bột meslin	15
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102.20.00	- Bột ngô	15
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	15
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15
1102.90.90	- - Loại khác	15
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	20
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1103.19.20	- - - Cửa gạo	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20
1103.20.00	- Dạng viên	20
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	15
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Cửa ngô	5
1104.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	15
1104.23.00	- - Cửa ngô	5
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	15
1104.29.90	- - - Loại khác	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	30
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	30
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	30
1106.20.20	- - Từ cọng sago	30
1106.20.30	- - Từ khoai lang (<i>Ipomoea batatas</i>)	30
1106.20.90	- - Loại khác	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107.10.00	- Chưa rang	5
1107.20.00	- Đã rang	5
11.08	Tinh bột; inulin.	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cò sago	20
1108.19.90	- - - Loại khác	20
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	10

Chương 12
HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT,
HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP
HOẶC CÂY DƯỠC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cò, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài *Vicia faba*) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

- (a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);
- (b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừ ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "tảo biến và các loại tảo biến khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.10.00	- Hạt giống	0
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	10
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	10
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	5
1205.90.00	- Loại khác	5
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	10
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	5
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	5
1207.10.90	- - Loại khác	5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt giống	5
1207.29.00	- - Loại khác	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	5
1207.40.90	- - Loại khác	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	10
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	10
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	10
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	10
1207.99.90	- - - Loại khác	10
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208.10.00	- Từ đậu tương	8
1208.90.00	- Loại khác	25
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1209.29	-- Loại khác:	
1209.29.10	--- Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0
1209.29.20	--- Hạt củ cải khác	0
1209.29.90	--- Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	-- Hạt rau:	
1209.91.10	--- Hạt hành tây	0
1209.91.90	--- Loại khác	0
1209.99	-- Loại khác:	
1209.99.10	--- Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0
1209.99.90	--- Loại khác	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	5
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	5
1211.30.00	- Lá coca	5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	5
1211.90	- Loại khác:	
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác	5
1211.90.13	--- Rễ cây ba gác hoa đỏ	5
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo	5
1211.90.16	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.19	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	5
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây <i>Persea</i> (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.99	- - - Loại khác	5
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	10
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	10
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i>	10
1212.21.14	- - - - <i>Gelidium spp.</i>	10
1212.21.15	- - - - <i>Sargassum spp.</i>	10
1212.21.19	- - - - Loại khác	10
1212.21.90	- - - Loại khác	10
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	10
1212.29.19	- - - - Loại khác	10
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	10
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	10
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	10
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	- - - Loại khác	10
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	10
1212.99	- - Loại khác:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	10
1212.99.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	10
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	0
1214.90.00	- Loại khác	0

Chương 13 NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

- (a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);
- (b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);
- (c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);
- (d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);
- (e) Long não (camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;
- (f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);
- (g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);
- (h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);
- (i) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5
1301.90.90	- - Loại khác	5
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	5
1302.11.90	- - - Loại khác	5
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	5
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cóc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5
1302.19.90	- - - Loại khác	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	5
1302.39	- - Loại khác:	
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):	
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	5
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	5
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1302.39.19	- - - - Loại khác	5
1302.39.90	- - - Loại khác	5

Chương 14
VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM
THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chế, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chế. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và tằm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bền (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rom, rá ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	- - Nguyên cây	5
	- - Lõi cây đã tách:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5
1401.20.90	- - Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	5
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	5
1404.90.99	- - - Loại khác	5

Phần III

CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15

CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khỗ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khỗ	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502.10.00	- Mỡ tallow	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	10
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	10
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	5
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	10
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.90	-- Loại khác	15
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508.10.00	- Dầu thô	5
1508.90.00	- Loại khác	20
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin) :	
1509.10.10	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.10.90	-- Loại khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.90.19	--- Loại khác	5
	-- Loại khác:	
1509.90.91	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509.90.99	--- Loại khác	20
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
1510.00.10	- Dầu thô	5
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.00.90	- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
1511.90.20	-- Dầu tinh chế	30
	-- Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:	
	--- Các phần phân đoạn thể rắn:	
1511.90.31	---- Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	30
1511.90.32	---- Loại khác	30
	--- Các phần phân đoạn thể lỏng:	
1511.90.36	---- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	30
1511.90.37	---- Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	30
1511.90.39	---- Loại khác	30
	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.41	--- Các phần phân đoạn thể rắn	7
1511.90.42	--- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	7
1511.90.49	--- Loại khác	7
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	-- Dầu thô	5
1512.19	-- Loại khác:	
1512.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.20	--- Đã tinh chế	15
1512.19.90	--- Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	-- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	-- Loại khác:	
1512.29.10	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	--- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	-- Dầu thô	5
1513.19	-- Loại khác:	
1513.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	--- Loại khác	30
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	-- Dầu thô:	
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	7
1513.21.90	--- Loại khác	7
1513.29	-- Loại khác:	
	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5
1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	--- Loại khác:	
1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25
1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25
1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	35
1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	-- Dầu thô	5
1514.19	-- Loại khác:	
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.20	--- Đã tinh chế	5
1514.19.90	--- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5
1514.91.90	- - - Loại khác	5
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.99.90	- - - Loại khác	20
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	5
1515.19.00	- - Loại khác	15
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	5
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	- - - - Loại khác	30
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	7
1515.30.90	- - Loại khác	15
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	7
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5
1515.50.90	- - Loại khác	25
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu hạt illipe:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Dầu Tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515.90.22	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	--- Loại khác	10
	-- Dầu Jojoba:	
1515.90.31	--- Dầu thô	5
1515.90.32	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	--- Loại khác	25
	-- Loại khác:	
1515.90.91	--- Dầu thô	5
1515.90.92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	--- Loại khác	30
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.10.20	-- Đã tái este hoá	22
1516.10.90	-- Loại khác	22
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	-- Đã tái este hoá:	
1516.20.11	--- Của đậu nành	20
1516.20.12	--- Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.13	--- Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	30
1516.20.14	--- Của dừa	30
1516.20.15	--- Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.16	--- Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30
1516.20.17	--- Của lạc	25
1516.20.18	--- Của hạt lanh	25
1516.20.19	--- Loại khác	25
	-- Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:	
1516.20.31	--- Của lạc; của dừa; của đậu nành	30
1516.20.32	--- Của hạt lanh	25
1516.20.33	--- Của ô liu	25
1516.20.34	--- Của quả cọ dầu	30
1516.20.35	--- Của hạt cọ	30
1516.20.39	--- Loại khác	30
	-- Đã qua hydro hóa, dạng khác:	
1516.20.41	--- Của hạt thầu dầu (sáp opal)	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.20.42	- - - Cửa dừa	30
1516.20.43	- - - Cửa lạc	30
1516.20.44	- - - Cửa hạt lanh	25
1516.20.45	- - - Cửa ô liu	25
1516.20.46	- - - Cửa quả cọ dầu	30
1516.20.47	- - - Cửa hạt cọ	30
1516.20.48	- - - Cửa đậu nành	25
1516.20.49	- - - Loại khác	30
	- - Đã este hóa liên hợp:	
1516.20.51	- - - Cửa hạt lanh	25
1516.20.52	- - - Cửa ô liu	25
1516.20.53	- - - Cửa đậu nành	25
1516.20.54	- - - Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	30
1516.20.59	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.61	- - - Dạng thô	25
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.69	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	30
1516.20.92	- - - Cửa hạt lanh	25
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	25
1516.20.94	- - - Cửa đậu nành	25
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.98	- - - Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	30
1516.20.99	- - - Loại khác	30
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1517.10.90	- - Loại khác	25
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25
1517.90.30	- - Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	30
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	30
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	30
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	30
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	- - - Loại khác	30
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	30
1517.90.90	- - Loại khác	30
15.18	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518.00.19	- - Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5
1518.00.34	- - Của ô liu	5
1518.00.35	- - Của lạc	5
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5
1518.00.37	- - Của hạt bông	5
1518.00.39	- - Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	
1520.00.10	- Glyxerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	5
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521.10.00	- Sáp thực vật	5
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	5
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3

Phần IV
THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIÁM;
THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ
THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16
CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC,
ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH
KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1601.00.90	- Loại khác	22
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1602.10.90	- - Loại khác	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22
1602.39.00	- - Loại khác	22
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1602.90.90	- - Loại khác	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	30
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tằm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tằm muối chế biến từ trứng cá.	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	-- Từ cá hồi:	
1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.11.90	--- Loại khác	30
1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.12.90	--- Loại khác	30
1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
	--- Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.13.19	---- Loại khác	30
	--- Loại khác:	
1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.13.99	---- Loại khác	30
1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấu (<i>Sarda spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	30
1604.14.19	---- Loại khác	30
1604.14.90	--- Loại khác	30
1604.15	-- Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.15.90	--- Loại khác	30
1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):	
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1604.16.90	--- Loại khác	35
1604.17	-- Cá chình:	
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.17.90	--- Loại khác	30
1604.18	-- Vây cá mập:	
1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay	20
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.18.99	- - - - Loại khác	30
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
1604.20.20	- - Xúc xích cá	30
1604.20.30	- - Cá viên	30
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	30
	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
1605.10.90	- - Loại khác	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	30
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	30
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1605.54.90	- - - Loại khác	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1605.57	- - Bào ngư:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25
1605.57.90	- - - Loại khác	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25
1605.59.00	- - Loại khác	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	25
1605.62.00	- - Cầu gai	25
1605.63.00	- - Sứa	25
1605.69.00	- - Loại khác	25

Chương 17 ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);
- (b) Các loại đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc
- (c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới 99,5° trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69° đến dưới 93°. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	25
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1701.14.00	-- Các loại đường mía khác	25
	- Loại khác:	
1701.91.00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	40
1701.99	-- Loại khác:	
1701.99.10	--- Đường đã tinh luyện	40
1701.99.90	--- Loại khác	40
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0
1702.19.00	-- Loại khác	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	-- Glucoza	15
1702.30.20	-- Xirô glucoza	15
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	15
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	-- Fructoza	15
1702.60.20	-- Xirô fructoza	15
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	-- Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	--- Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	15
1702.90.19	--- Loại khác	15
1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15
1702.90.30	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	15
1702.90.40	-- Đường caramen	15
	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1702.90.91	- - - Xi rô đường	15
1702.90.99	- - - Loại khác	15
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.10.90	- - Loại khác	10
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.90.90	- - Loại khác	10
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	20
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15
1704.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 18 CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	10
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	10
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	20
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	20
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806.20.90	- - Loại khác	18
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31.00	- - Có nhân	13
1806.32.00	- - Không có nhân	20
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	13
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	25
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	25
1806.90.90	- - Loại khác	20

Chương 19
CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT,
TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tầm" có nghĩa là tầm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tầm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	18
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	10
1901.10.99	- - - Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tầm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	18
1901.20.20	- - Từ bột, tầm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	18
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	18

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	18
1901.90	- Loại khác:	
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.19	- - - Loại khác	10
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	18
1901.90.49	- - - Dạng khác	18
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.99	- - - Loại khác	18
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	40
1902.19	- - Loại khác:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	40
	- - - Miến:	
1902.19.31	- - - - Từ ngô	20
1902.19.39	- - - - Loại khác	20
1902.19.40	- - - Mì khác	20
1902.19.90	- - - Loại khác	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	40
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	40
1902.20.90	- - Loại khác	40
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	35
1902.30.30	- - Miến	35
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	30
1902.30.90	- - Loại khác	35
1902.40.00	- Couscous	40
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	40
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15
1904.10.90	- - Loại khác	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35
1904.20.90	- - Loại khác	35
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	35
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35
1904.90.90	- - Loại khác	20
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:	
1905.32.10	- - - Bánh waffles	35
1905.32.20	- - - Bánh xếp wafers	35
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40
1905.40.90	- - Loại khác	40
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	30
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong thực phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20
1905.90.90	- - Loại khác	20

Chương 20 CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhào từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải 2 của Chương 22).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2001.90.10	- - Hành tây	35
2001.90.90	- - Loại khác	35
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	30
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20
2002.90.20	- - Bột cà chua	20
2002.90.90	- - Loại khác	20
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	40
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	40
2003.90.90	- - Loại khác	40
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004.10.00	- Khoai tây	13
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2004.90.90	- - Loại khác	40
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005.10	- Rau đồng nhất:	
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40
2005.10.90	- - Loại khác	40
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:	
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18
2005.20.19	- - - Loại khác	18
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
2005.20.99	- - - Loại khác	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	35
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	35
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35
2005.59.90	- - - Loại khác	35
2005.60.00	- Măng tây	30
2005.70.00	- Ô liu	25
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	40
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	32
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32
2005.99.90	- - - Loại khác	32
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	35
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35
	- Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dứa hoặc dâu tây	40
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	40
2007.99.90	- - - Loại khác	40
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.11.10	- - - Lạc rang	30
2008.11.20	- - - Bơ lạc	18
2008.11.90	- - - Loại khác	20
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	35
	- - - Loại khác:	
2008.19.91	- - - - Đã rang	18
2008.19.99	- - - - Loại khác	18
2008.20	- Dứa:	
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40
2008.20.90	- - Loại khác	40
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40
2008.30.90	- - Loại khác	40
2008.40.00	- Quả lê	35
2008.50.00	- Mơ	40
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40
2008.60.90	- - Loại khác	40
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	35
2008.70.90	- - Loại khác	35
2008.80.00	- Dâu tây	35
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	40
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.93.90	- - - Loại khác	30
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.90	- - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	40
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	40
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30
2009.19.00	- - Loại khác	30
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.29.00	- - Loại khác	35
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.39.00	- - Loại khác	35
	- Nước dừa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.49.00	- - Loại khác	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	35
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35
2009.69.00	- - Loại khác	30
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30
2009.79.00	- - Loại khác	25
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25
	- - Loại khác:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	25
2009.90.99	- - - Loại khác	25

Chương 21 CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;
- (b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);
- (c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);
- (d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;
- (e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);
- (f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc
- (g) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẫu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	--- Cà phê tan	30
2101.11.90	--- Loại khác	30
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	30
	- - - Loại khác:	
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	30
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	30
2101.12.99	- - - - Loại khác	30
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	30
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	30
2101.20.90	- - Loại khác	30
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
2102.10.00	- Men sống	10
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	7
2102.20.90	- - Loại khác	7
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	7
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	33
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	35
2103.90	- Loại khác:	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:	
2103.90.11	- - - Tương ớt	30
2103.90.12	- - - Nước mắm	33
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	20
2103.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:	
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	30
2103.90.29	- - - Loại khác	30
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:	
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2104.10.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2104.10.99	- - - Loại khác	40
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40
2104.20.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2104.20.99	- - - Loại khác	40
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	20
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5
2106.90	- Loại khác:	
	- - Đậu phụ:	
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	25
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	15
2106.90.19	- - - Loại khác	15
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	15
2106.90.30	- - Kem không sữa	20
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	15
2106.90.49	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sắn	15
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15
2106.90.59	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18
2106.90.69	- - - Loại khác	18
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:	
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	15
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	15
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	15
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:	
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	15
2106.90.89	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20
2106.90.95	- - - Seri kaya	15
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10
2106.90.97	- - - Tempeh	15
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	8
2106.90.99	- - - Loại khác	15

Chương 22 ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	
2201.10.10	- - Nước khoáng	35
2201.10.20	- - Nước có ga	35
2201.90	- Loại khác:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	40
2201.90.90	- - Loại khác	40
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35
2202.10.90	- - Loại khác	35
	- Loại khác:	
2202.91.00	- - Bia không cồn	20
2202.99	- - Loại khác:	
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	30
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	30
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	20
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	30
2202.99.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.03	Bia sản xuất từ malt.	
	- Bia đen hoặc bia nâu:	
2203.00.11	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35
2203.00.19	-- Loại khác	35
	- Loại khác, kể cả bia ale:	
2203.00.91	-- Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35
2203.00.99	-- Loại khác	35
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
2204.10.00	- Rượu vang nổ	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	--- Rượu vang:	
2204.21.11	----- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.21.13	----- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50
2204.21.14	----- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.21.21	----- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.21.22	----- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2204.22	-- Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:	
	--- Rượu vang:	
2204.22.11	----- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.22.12	----- Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50
2204.22.13	----- Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50
	--- Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.22.21	----- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.22.22	----- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2204.29	-- Loại khác:	
	--- Rượu vang:	
2204.29.11	----- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55
2206.00.20	- Rượu sa kê	55
	- Toddy cọ dừa:	
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	55
2206.00.39	- - Loại khác	55
	- Shandy:	
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	55
2206.00.49	- - Loại khác	55
	- Loại khác:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	55
2206.00.99	- - Loại khác	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	17
2207.20.19	- - - Loại khác	20
2207.20.90	- - Loại khác	40
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	
2208.20.50	- - Rượu brandy	45
2208.20.90	- - Loại khác	45
2208.30.00	- Rượu whisky	45
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	45
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	45
2208.60.00	- Rượu vodka	45
2208.70	- Rượu mùi:	
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	45
2208.70.90	- - Loại khác	45
2208.90	- Loại khác:	
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45
2208.90.70	- - Rượu đẳng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45
2208.90.80	- - Rượu đẳng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45
	- - Loại khác:	
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	45
2208.90.99	- - - Loại khác	45
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	20

Chương 23

PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm “hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp” có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0
2301.20.90	- - Loại khác	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	
2302.10.00	- Từ ngô	0
2302.30	- Từ lúa mì:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0
2302.30.90	- - Loại khác	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0
2302.40.90	- - Loại khác	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0
2303.10.90	- - Loại khác	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
2304.00.90	- Loại khác	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
2306.10.00	- Từ hạt bông	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0
2306.60.90	- - Loại khác	0
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0
2306.90.90	- - Loại khác	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	7
2309.10.90	- - Loại khác	7
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	3
2309.90.19	- - - Loại khác	3
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0
2309.90.90	- - Loại khác	0

Chương 24
THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU
THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá được phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tàu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tàu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tàu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.40	- - Loại Burley	30
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.90	- - Loại khác	30
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.90	- - Loại khác	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2401.30.90	- - Loại khác	30
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	100
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	135
2402.20.90	- - Loại khác	135
2402.90	- Loại khác:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	135
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	135
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30
2403.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	50
2403.19.19	- - - - Loại khác	30
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	40
	- - - Loại khác:	
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	40
2403.19.99	- - - - Loại khác	40
	- Loại khác:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	50
2403.91.90	- - - Loại khác	60
2403.99	- - Loại khác:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	50
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	50
2403.99.90	- - - Loại khác	50

Phần V KHOÁNG SẢN

Chương 25

MUỐI; LƯU HUỖNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG

Chú giải.

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải 4 của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hoá chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi, thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kê đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phần xoa đầu gậy bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phần vẽ hoặc phần viết hoặc phần dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giã nhỏ; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bột biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hồ phách; đá bột biển kết tụ và hồ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	
2501.00.10	- Muối thực phẩm	30
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	30
2501.00.50	- Nước biển	15
	- Loại khác:	
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	13
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	13
2501.00.99	- - Loại khác	13
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0
25.04	Graphit tự nhiên.	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5
2504.90.00	- Loại khác	5
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0
2505.90.00	- Loại khác	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
2506.10.00	- Thạch anh	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2506.20.00	- Quartzite	5
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	3
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	
2508.10.00	- Bentonite	3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3
2508.40	- Đất sét khác:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3
2508.40.90	- - Loại khác	3
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	3
2508.60.00	- Mullite	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3
2509.00.00	Đá phần.	3
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.10.90	- - Loại khác	0
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.20.90	- - Loại khác	3
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	3
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2513.10.00	- Đá bột	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	3
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	2
2515.12.20	- - - Dạng tấm	3
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	- - - Dạng khối	2
2516.12.20	- - - Dạng tấm	3
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	3
2517.49.00	- - Từ đá khác	3
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3
2519.90	- Loại khác:	
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2519.90.90	- - Loại khác	3
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	3
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0
2520.20.90	- - Loại khác	3
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	0
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.	
2522.10.00	- Vôi sống	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
2523.10	- Clanhke xi măng:	
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25
2523.10.90	- - Loại khác	25
	- Xi măng poóc lăng:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	32
2523.29	- - Loại khác:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	32
2523.29.90	- - - Loại khác	32
2523.30.00	- Xi măng nhôm	32
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	32
25.24	Amiăng.	
2524.10.00	- Crocidolite	5
2524.90.00	- Loại khác	5
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
2525.20.00	- Bột mi ca	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.10	- - Bột talc	3
2526.20.90	- - Loại khác	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	3
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	5
2529.10.90	- - Loại khác	5
	- Khoáng flourit:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	3
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
2530.20.10	- - Kiezerit	3
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	3
2530.90	- Loại khác:	
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	3
2530.90.90	- - Loại khác	3

Chương 26 QUẶNG, XỈ VÀ TRO

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xi bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxít sắt.

2. Xi, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết:	
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0
2601.12	- - Đã nung kết:	
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
2613.10.00	- Đã nung	0
2613.90.00	- Loại khác	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0
2614.00.90	- Loại khác	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615.90.00	- Loại khác	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616.90.00	- Loại khác	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617.90.00	- Loại khác	0
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	10
2620.19.00	- - Loại khác	10
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620.29.00	- - Loại khác	10
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620.99	- - Loại khác:	
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10
2620.99.90	- - - Loại khác	10
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tẩy biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621.90.00	- Loại khác	10

Chương 27
NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM
CHUNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM;
CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;
- (b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc
- (c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chung cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chung cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

- (a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thuỷ lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axit béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Anthracite	2
2701.12	- - Than bi-tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	2
2701.12.90	- - - Loại khác	2
2701.19.00	- - Than đá loại khác	2
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	2
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	2
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	2
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	2
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	3
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	3
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.	
2707.10.00	- Benzen	3
2707.20.00	- Toluen	0
2707.30.00	- Xylen	3
2707.40.00	- Naphthalen	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	0
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0
2709.00.20	- Condensate	3
2709.00.90	- Loại khác	0
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	--- Xăng động cơ, có pha chì:	
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	20
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20
2710.12.13	---- RON khác	20
	--- Xăng động cơ, không pha chì:	
	---- RON 97 và cao hơn:	
2710.12.21	----- Chưa pha chế	20
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	20
2710.12.23	----- Loại khác	20
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
2710.12.24	----- Chưa pha chế	20
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	20
2710.12.26	----- Loại khác	20
	---- RON khác:	